

TIẾNG ANH 5 GLOBAL SUCCESS
UNIT 9. OUR OUTDOOR ACTIVITIES

I. VOCABULARY

Exercise 1. Look at these pictures and complete the words with the clues given.

 1. S _ _ _ _	 2. C _ _ _ _	 3. F _ _
 4. Z _ _	 5. P _ _ _ _	 6. C _ _ _ _ _

Exercise 2. Reorder the letters to make the correct words.

- | | |
|--------------------|-------|
| 1. F-M-L-Y-I-A | _____ |
| 2. M-O-N-R-I-G-N | _____ |
| 3. O-A-A-P-G-D | _____ |
| 4. O-O-Z | _____ |
| 5. S-A-I-M-U-D-T | _____ |
| 6. A-E-Y-B-K-R | _____ |
| 7. I-E-A-M-N-C | _____ |
| 8. A-C-M-P-I-E-T-S | _____ |
| 9. I-I-S-T-V | _____ |
| 10. T-E-A-H-R-E-T | _____ |

Exercise 3. Odd one out.

- | | | | |
|-----------------|-----------|--------------|------------|
| 1. A. Theatre | B. Cinema | C. Stadium | D. Cake |
| 2. A. Morning | B. Cycle | C. Afternoon | D. Evening |
| 3. A. Walk | B. Jog | C. Zoo | D. Learn |
| 4. A. Zoo | B. Bakery | C. Pagoda | D. Cousin |
| 5. A. Wonderful | B. Visit | C. Play | D. Cycle |

II. GRAMMAR

Exercise 1. Fill in each blank with an appropriate word from the box.

1. We really (enjoy) _____ the game last Sunday.
2. She (be) _____ happy yesterday.
3. (Marco / win) _____ the golf competition?
4. They (not play) _____ very well yesterday. They lost the match.
5. How many goals (your team / score) _____ in the first half?
6. (Be) _____ they good students in high school?
7. Sandra (not want) _____ to go rowing with me.

8. (they / go) _____ to the swimming pool yesterday?
9. I (buy) _____ a new baseball cap last week.
10. James (stop) _____ his car in front of the sports shops.

Exercise 2. Circle the correct answers.

1. I didn't _____ you at the campsite yesterday.
A. see B. saw C. sees D. seeing
2. Where _____ you yesterday?
A. was B. were C. do D. are
3. I _____ at home last Friday.
A. were B. am C. do D. was
4. My cousins _____ to visit last weekend.
A. come B. comes C. came D. coming
5. We _____ at the sports centre yesterday.
A. were B. was C. are D. don't
6. Yesterday, I _____ to the cinema.
A. go B. went C. goes D. going
7. _____ did you do in the evening? – I played the guitar.
A. Who B. When C. Where D. What
8. We _____ a party last evening.
A. have B. had C. has D. having
9. What _____ you do there yesterday?
A. did B. do C. are D. do
10. We _____ at the bakery yesterday.
A. are B. was C. were D. do

III. READING

Exercise 1. Fill in the blanks with suitable words in the box.

super	playground	morning	outside	juice
-------	------------	---------	---------	-------

Yesterday, we played (1) _____ all day. The Sun was shining, and it felt nice and warm. In the (2) _____, we played soccer in the park with our friends. We ran around and had fun kicking the ball. Later, we went to the (3) _____ and took turns going down the slide and swinging on the swings. We also had a picnic on the grass, ate sandwiches, and drank (4) _____. After lunch, we rode our bikes around the neighborhood. We went on different streets, saw pretty flowers, and waved to people we knew. It was a (5) _____ fun day outside!

Exercise 2. Put the correct form of the verb in brackets.

Yesterday, we (1. have) _____ lots of fun outside. The weather (2. be) _____ nice, not too hot or cold. In the morning, we (3. go) _____ for a walk in the forest. We (4. see) _____ trees and little rivers. Then, in the afternoon, we (5. have) _____ a picnic by the lake. We (6. eat) _____ sandwiches and fruit and (7. watch) _____ ducks in the water. After lunch, we (8. ride) _____ bikes. We (9. go) _____ through fields and quiet roads. It (10. be) _____ a great day outside!

Exercise 3. Read the text and decide if each statement is True (T) or False (F).

Alex is my pen friend. He lives with his parents in Da Nang. He likes visiting different places and meeting people. Last summer, he visited Hoi An Ancient Town. It is a small town in central Viet Nam. Alex went there by coach. He visited many places, such as the Hoi An Museum of

History and Culture and the Japanese Bridge. He ate delicious food swam in the sea. Alex had a good time there.

Statements	True (T)	False (F)
1. Alex lives in Da Nang.		
2. His hobbies are traveling and meeting people.		
3. He went to Hoi An last summer.		
4. He went there by train.		
5. He enjoyed the trip.		

IV. WRITING

Exercise 1. Reorder the words / phrases to complete the sentences.

1. Sunday, / my / Last / classmate / I / Thong Nhat / went / and / to/ Park.

2. had / We / such / wonderful / a / day!

3. did / What / you / the / in / do / morning?

4. We / around / the / cycled / lake.

5. wanted / We / to / some / buy / cakes.

6. were / We / at / bakery / the / yesterday.

7. were / you / Where / yesterday? – We / the / at / were / farm.

8. was / I / at / cinema / the / yesterday.

9. were / Where / last / you / Sunday?

10. listened / We / to / and / lunch / music / cooked / together.

UNIT 9. OUR OUTDOOR ACTIVITIES

A. VOCABULARY

aquarium /ə'kwəriəm/ bể nuôi cá	campsite /'kæmpsait/ khu cắm trại	funfair /fʌn fer/ hội chợ vui chơi	theatre /'θi:ətər/ rạp chiếu phim, nhà hát
dance around the campfire	listen to music /'lɪsn tə 'mju:zɪk/ nghe nhạc	play chess /pleɪ tʃes/ chơi cờ vua	watch the fish /wɑ:tʃ ðə fɪʃ/ ngắm cá

/dæns ə 'raʊnd ði: 'kæmpfaɪər/ nhảy múa xung quanh lửa trại			
cousin /'kʌzn/ anh em họ	visit /'vɪzɪt/ thăm, ghé thăm	come /kʌm/ đến	cook lunch /ku:k lʌntʃ/ nấu bữa trưa
family /'fæməli/ gia đình	cinema /'sɪnəmə/ rạp chiếu phim	sports centre /'spɔ:rts sentər/ trung tâm thể dục thể thao	memory game /'meməri: geɪm/ trò chơi trí nhớ
in the morning /ɪn ðə 'mɔ:rnɪŋ/ buổi sáng	in the afternoon /ɪn ðə 'æftər'nu:n/ buổi chiều	in the evening /ɪn ðə 'i:vnɪŋ/ buổi tối	cycle / 'saɪkl/ đạp xe
walk / wɔ:k/ đi bộ	farm / fɑ:rm/ nông trại	zoo / zu:/ vườn thú	around the lake / ə 'raʊnd ðə leɪk/ xung quanh hồ
plant trees / plənt tri:z/ trồng cây	bakery /'beɪkəri/ tiệm bánh	tomorrow / tə'mɑ:rəʊ/ ngày mai	Pagoda /pə'gəʊdə/ Chùa
October / ɑ:k'təʊbər/ Tháng Mười	stadium /'steɪdiəm/ sân vận động	film / fɪlm/ phim	cake / keɪk/ bánh ngọt
delicious / dɪ'liʃəs/ ngon	classmate / 'klæsmeɪt/ bạn cùng lớp	jog / dʒɑ:g/ chạy bộ	flower / 'flaʊər/ hoa

B. PRONUNCIATION

Trọng âm của từ có 3 âm tiết có thể rơi vào âm tiết thứ 1 hoặc thứ 2.

E.g. 'cinema /'sɪnəmə/ 'bakery /'beɪkəri/
'stadium /'steɪdiəm/ pa'goda /pə'gəʊdə/

C. GRAMMAR

1. Hỏi và trả lời bạn/ các bạn đã ở đâu/ làm gì trong khoảng thời gian nào đó ở quá khứ

Were you at the ... yesterday? (Hôm qua các bạn có ở ... không?) - Yes, we were. (Chúng tôi có.) - No, we weren't. (Chúng tôi không.)	→	Were you at the cinema yesterday? (Hôm qua các bạn có ở rạp chiếu phim không?) - No, we weren't. (Chúng tôi không.)
--	---	--

Where were you yesterday?
(Các bạn đã ở đâu ngày hôm qua?)

- We were ...
(Chúng tôi đã ...)

→

Where were you yesterday?
(Các bạn đã ở đâu ngày hôm qua?)

- We were at the sports centre.
(Chúng tôi đã ở trung tâm thể thao.)

What did you do yesterday?
(Các bạn đã làm gì ngày hôm qua?)

- We ...
(Chúng tôi đã ...)

→

What did you do yesterday?
(Các bạn đã làm gì ngày hôm qua?)

- We played chess.
(Chúng tôi đã chơi cờ.)

2. Thì quá khứ đơn

	Verb	To be
POSITIVE	S + V (ed / BQT) <i>E.g. She traveled to China two years ago.</i>	S + was/were + N/adj/prep <i>E.g. He was angry with her.</i>
NEGATIVE	S + did not + V-inf <i>E.g. She didn't travel to China two years ago.</i>	S + was/were not + N/adj/prep <i>E.g. He wasn't angry with her.</i>
QUESTIONS & SHORT ANSWERS	Did + S + V-inf? (+) Yes, S + did . (-) No, S + didn't . <i>E.g. Did she travel to China two years ago? – Yes, she did.</i>	Was/were + S + N/adj/prep? (+) Yes, S + was/were . (-) No, S + was/were + not . <i>E.g. Was he angry with her?</i> - No, he wasn't.

* Add -ed to the verbs

- Hầu hết các động từ thêm trực tiếp đuôi -ed vào cuối (*E.g. watch watched*)
- Động từ kết thúc bằng e, ta thêm d. (*E.g. dance danced*)
- Động từ tận cùng là phụ âm +y, ta bỏ -y thêm -ied (*E.g. study studied*)
- Động từ kết thúc bằng một phụ âm, nguyên âm và một phụ âm, ta nhân đôi phụ âm cuối cùng trước khi thêm "ed" (*E.g. stop stopped*)
- Động từ bất quy tắc (BQT):

1	be	was/were	thì, là, ở	14	make	made	chế tạo, sản xuất
2	begin	began	bắt đầu	15	meet	met	gặp mặt
3	buy	bought	mua	16	read	read	đọc
4	come	came	đến, đi đến	17	ride	rode	cưỡi
5	cut	cut	cắt, chặt	18	ring	rang	rung chuông

6	drink	drank	uống		19	run	ran	chạy
7	drive	drove	lái xe		20	say	said	nói
8	eat	ate	ăn		21	see	saw	nhìn thấy
9	find	found	tìm thấy; thấy		22	sing	sang	ca hát
10	fly	flew	bay		23	sit	sat	ngồi
11	get	got	có được		24	swim	swam	bơi; lội
12	give	gave	cho		25	take	took	cầm; lấy
13	go	went	đi		26	teach	taught	dạy; giảng dạy
27	tell	told	kể; bảo		29	win	won	chiến thắng
28	wear	wore	mặc		30	write	wrote	viết